

Số: 93 /CTN

Cần Thơ, ngày đó tháng 3 năm 2023

V/v giải trình Lợi nhuận giảm so với cùng kỳ năm trước và sự thay đổi một số chỉ tiêu tài chính tại BCTC năm 2022.

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán nhà nước;
- Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Căn cứ Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh tại Báo cáo tài chính năm 2022. Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ xin giải trình như sau:

1. Lợi nhuận sau thuế tại Báo cáo tài chính năm 2022 giảm 12,62% so với cùng kỳ năm 2021.
2. Sự thay đổi một số chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán của Báo cáo tài chính năm 2022.
3. Sự thay đổi một số chỉ tiêu (để so sánh) năm 2021 trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của báo cáo tài chính năm 2022.

Là do điều chỉnh một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính năm 2021 theo thông báo kết quả kiểm toán số 44/TB-KVV ngày 16 tháng 01 năm 2023 của kiểm toán Nhà nước Khu vực V.

Các chỉ tiêu được điều chỉnh như sau:

* Các chỉ tiêu thay đổi trên Bảng cân đối kế toán:

Chỉ tiêu	Mã số	31/12/2021	31/12/2021	Chênh lệch
		Số đã trình bày	Số trình bày lại	
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	20.000.188.270	20.261.236.906	261.048.636
Hàng tồn kho	141	41.414.421.244	41.283.471.049	(130.950.195)
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	(3.000.000.000)	(2.116.351.053)	883.648.947
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	1.897.982.661	25.352.097.348	23.454.114.687
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.611.650.391	611.817.925	(4.999.832.466)
Phải trả ngắn hạn khác	319	801.903.785	661.916.831	(139.986.954)
Phải trả dài hạn khác	337	3.816.562.447	375.866.383	(3.440.696.064)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	47.467.147.911	33.607.296.096	(13.859.851.815)
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	16.406.071.031	158.291.947	(16.247.779.084)
LNST chưa phân phối kỳ này	421b	31.061.076.880	33.449.004.149	2.387.927.269

*** Các chỉ tiêu thay đổi trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:**

Chỉ tiêu	Mã số	31/12/2021	31/12/2021	Chênh lệch
		Số đã trình bày	Số trình bày lại	
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	201.668.352.810	202.056.662.313	388.309.503
Giá vốn hàng bán	11	115.256.907.495	115.434.137.690	177.230.195
Chi phí bán hàng	25	30.485.593.790	25.485.761.324	(4.999.832.466)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26.291.511.586	25.361.582.639	(929.928.947)
Chi phí khác	50	33.906.750.935	40.047.591.656	6.140.840.721
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	2.845.674.055	6.598.587.507	3.752.913.452
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	31.061.076.880	33.449.004.149	2.387.927.269

Trên đây là nguyên nhân dẫn đến lợi nhuận sau thuế năm 2022 giảm, sự thay đổi một số chỉ tiêu đầu kỳ trên Bảng cân đối kế toán và sự thay đổi một số chỉ tiêu (để so sánh) của năm 2021 trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Báo cáo tài chính năm 2022.

Nơi nhận

- Như trên;
- CT HDQT; TBKS;
- Ban TGD;
- Lưu TCHC.

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Tùng Nguyễn



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC CẦN THƠ

Số 2A Nguyễn Trãi, phường Tân An, quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ

(0292) 382 1711 - 384 0188 | ctn.cantho@gmail.com | www.ctn-cantho.com.vn



MOORE AISC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC
CẦN THƠ**

MỤC LỤC

--- oOo ---

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01-03
2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04-05
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	06-09
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	10
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	11-12
6. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	13-41

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC CẦN THƠ

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Ban Tổng Giám đốc trân trọng đề trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ.

1. Thông tin chung về Công ty

Thành lập

Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ (gọi tắt là "Công ty") là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Cần Thơ theo Quyết định số 3602/QĐ-UBND, ngày 08/12/2014 của Ủy Ban Nhân Dân Thành Phố Cần Thơ hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1800155244, đăng ký lần đầu ngày 28 tháng 6 năm 2004 và thay đổi lần thứ 12 ngày 15 tháng 7 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp về việc thay đổi thông tin người đại diện pháp luật.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần.

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty

Khai thác, xử lý và cung cấp nước.

Tên tiếng anh: CAN THO WATER SUPPLY - SEWERAGE JOINT STOCK COMPANY.

Tên viết tắt: CANTHOWASSCO.

Trụ sở chính: Số 2A Nguyễn Trãi, phường Tân An, quận Ninh Kiều, Tp. Cần Thơ, Việt Nam.

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong báo cáo tài chính đính kèm.

3. Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Hữu Lộc	Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Tùng Nguyên	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Thiên	Thành viên (bổ nhiệm ngày 27/4/2022)
Ông Trần Chiến Công	Thành viên (bổ nhiệm ngày 27/4/2022)
Ông Trịnh Hữu Phúc	Thành viên (bổ nhiệm ngày 27/4/2022)
Bà Phan Thị Thiên	Thành viên (miễn nhiệm ngày 27/4/2022)
Ông Nguyễn Thạc Hoát	Thành viên (miễn nhiệm ngày 27/4/2022)
Ông Nguyễn Thế Minh	Thành viên (miễn nhiệm ngày 27/4/2022)

Ban Kiểm soát

Bà Lâm Nguyệt Thanh	Trưởng ban
Bà Ngô Hồng Hạnh	Thành viên
Ông Mai Song Hà	Thành viên (bổ nhiệm ngày 27/4/2022)
Ông Trịnh Kiên	Thành viên (miễn nhiệm ngày 27/4/2022)

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

3. Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng (tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Tùng Nguyên	Tổng Giám đốc
Ông Huỳnh Thiện Đình	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Minh Phương	Phó Tổng Giám đốc
Bà Phan Thị Thiên	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 16/5/2022)

Kế toán trưởng

Ông Diệp Tôn Kiên	Kế toán trưởng
-------------------	----------------

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm tài chính và đến ngày lập báo cáo tài chính:

Ông Nguyễn Tùng Nguyên	Tổng Giám đốc
------------------------	---------------

4. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Moore AISC ("Moore AISC") được bổ nhiệm là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Công ty.

5. Cam kết của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

6. Xác nhận

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC CẦN THƠ

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

6. Xác nhận (tiếp theo)

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Tùng Nguyên

Tổng Giám đốc

Cần Thơ, Việt Nam

Ngày 20 tháng 3 năm 2023

Số: A0522290-R/MOORE AISC-DN5

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**KÍNH GỬI: QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC****CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC CẦN THƠ**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của **Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ** (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 20 tháng 3 năm 2023, từ trang 06 đến trang 41, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của **Công ty Cổ phần Cấp Thoát Nước Cần Thơ** tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi muốn lưu ý người đọc đến Thuyết minh số X.4 - Thông tin so sánh của Báo cáo tài chính, trình bày về việc Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều chỉnh một số dữ liệu tương ứng trên báo cáo tài chính để sửa chữa sai sót của những năm trước. Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.



.....
Lê Hùng Dũng

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số : 3174-2020-005-1

Thay mặt và đại diện

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Moore AISC

Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 20 tháng 3 năm 2023

.....
Đỗ Thị Hằng

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số : 4226-2023-005-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		102.224.499.077	94.500.660.776
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	31.304.151.632	21.305.437.442
1. Tiền	111		11.595.494.237	8.285.390.475
2. Các khoản tương đương tiền	112		19.708.657.395	13.020.046.967
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2a	1.853.911.893	1.254.740.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.853.911.893	1.254.740.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		10.871.142.816	25.440.019.587
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	7.667.011.201	20.261.236.906
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	3.152.584.385	6.564.808.795
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	853.004.298	421.193.645
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.3	(801.457.068)	(1.807.219.759)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	54.067.913.716	38.588.250.980
1. Hàng tồn kho	141		59.858.041.175	41.283.471.049
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(5.790.127.459)	(2.695.220.069)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.127.379.020	7.912.212.767
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11a	4.127.379.020	490.851.901
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14b	-	7.421.360.866
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		448.452.235.569	447.687.685.062
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		125.578.430	137.858.620
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	165.071.565	177.351.755
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	V.5b	(39.493.135)	(39.493.135)
II. Tài sản cố định	220		334.630.837.443	329.710.410.603
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	334.203.504.978	329.098.078.134
- Nguyên giá	222		738.110.654.070	692.780.846.884
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(403.907.149.092)	(363.682.768.750)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	427.332.465	612.332.469
- Nguyên giá	228		1.592.515.809	1.649.515.809
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.165.183.344)	(1.037.183.340)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		24.143.796.685	27.567.453.680
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10	24.143.796.685	27.567.453.680
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2b	88.927.881.353	88.927.881.353
1. Đầu tư vào công ty con	251		88.044.232.406	88.044.232.406
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		3.000.000.000	3.000.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(2.116.351.053)	(2.116.351.053)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		624.141.658	1.344.080.806
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11b	624.141.658	1.344.080.806
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		550.676.734.646	542.188.345.838

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam


NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		190.187.655.017	191.003.353.180
I. Nợ ngắn hạn	310		101.950.019.857	112.526.378.908
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.12	4.187.279.112	13.632.368.876
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	951.273.822	2.064.808.666
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14a	24.008.994.859	25.352.097.348
4. Phải trả người lao động	314		10.043.473.153	11.001.770.226
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	333.317.188	611.817.925
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	196.363.636
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16a	1.951.346.564	661.916.831
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17a	51.361.210.887	49.455.438.298
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.18	5.568.693.000	5.737.000.200
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.544.431.272	3.812.796.902
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		88.237.635.160	78.476.974.272
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.16b	500.866.383	375.866.383
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17b	87.736.768.777	78.101.107.889
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN


Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022


Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

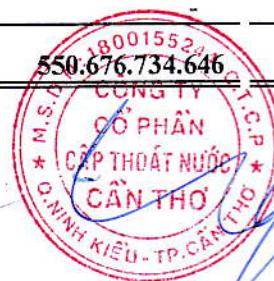
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		360.489.079.629	351.184.992.658
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	360.489.079.629	351.184.992.658
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		280.000.000.000	280.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		280.000.000.000	280.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		6.908.981.300	6.908.981.300
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		9.800.000	9.800.000
5. Cổ phiếu quỹ	415		(9.800.000)	(9.800.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		39.229.614.734	30.668.715.262
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		34.350.483.595	33.607.296.096
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		5.124.372.099	158.291.947
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		29.226.111.496	33.449.004.149
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		550.676.734.646	542.188.345.838


Phan Thị Phụng
Người lập biểu

Cần Thơ, Việt Nam
Ngày 20 tháng 3 năm 2023


Diệp Tôn Kiên
Kế toán trưởng


Nguyễn Tùng Nguyên
Tổng Giám đốc



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	215.712.085.686	202.056.662.313
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		215.712.085.686	202.056.662.313
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	116.497.507.147	115.434.137.690
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		99.214.578.539	86.622.524.623
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	10.549.368.236	9.647.388.734
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	8.432.120.847	6.805.378.622
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		8.432.120.847	6.805.378.622
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5a	35.931.315.556	25.485.761.324
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5b	28.460.782.869	25.361.582.639
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		36.939.727.503	38.617.190.772
11. Thu nhập khác	31	VI.6	1.297.138.196	6.445.264.524
12. Chi phí khác	32	VI.7	3.315.878.197	5.014.863.640
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(2.018.740.001)	1.430.400.884
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		34.920.987.502	40.047.591.656
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	5.694.876.006	6.598.587.507
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		29.226.111.496	33.449.004.149



Phan Thị Phụng
Người lập biểu



Diệp Tôn Kiên
Kế toán trưởng



Nguyễn Tùng Nguyên
Tổng Giám đốc

Cần Thơ, Việt Nam
Ngày 20 tháng 3 năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC CÀN THO
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Mẫu số B 03 - DN

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		249.515.822.490	224.376.391.990
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(106.981.472.105)	(65.143.872.578)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(56.707.391.028)	(31.609.962.951)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(8.300.658.523)	(6.775.641.143)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	V.14	-	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		4.279.837.878	9.052.307.595
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(37.189.918.353)	(45.877.133.760)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		44.616.220.359	84.022.089.153
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(38.133.085.371)	(19.137.956.135)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(9.357.449.000)	(3.242.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		8.810.000.000	5.453.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(17.398.410.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		9.945.391.404	9.629.601.767
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(28.735.142.967)	(24.695.764.368)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	IX.1	145.381.988.275	78.997.099.200
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	IX.2	(133.840.554.798)	(115.540.753.795)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(17.423.796.679)	(19.226.131.360)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(5.882.363.202)	(55.769.785.955)

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC CẦN THƠ
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Mẫu số B 03 - DN

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022


Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết t minh	Năm 2022	Năm 2021
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	50		9.998.714.190	3.556.538.830
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		21.305.437.442	17.748.898.612
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70	V.1	<u>31.304.151.632</u>	<u>21.305.437.442</u>


Phan Thị Phụng
Người lập biểu


Diệp Tôn Kiên
Kế toán trưởng




Nguyễn Tùng Nguyên
Tổng Giám đốc

Cần Thơ, Việt Nam
Ngày 20 tháng 3 năm 2023

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ (gọi tắt là "Công ty") là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Cần Thơ theo Quyết định số 3602/QĐ-UBND, ngày 08/12/2014 của Ủy Ban Nhân Dân Thành Phố Cần Thơ hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1800155244, đăng ký lần đầu ngày 28 tháng 6 năm 2004 và thay đổi lần thứ 12 ngày 15 tháng 7 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp về việc thay đổi thông tin người đại diện pháp luật.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Khai thác, xử lý và cung cấp nước.

3. Ngành nghề kinh doanh

Sản xuất nước sinh hoạt; kinh doanh nước sinh hoạt;

Dịch vụ rút hầm tự hoại; Dịch vụ thoát nước & xử lý nước thải (hoạt động vệ sinh khai thông cống rãnh và xử lý nước thải);

Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng, công nghiệp; Giám sát công tác khảo sát địa chất công trình; Giám sát xây dựng và hoàn thiện công trình cấp thoát nước; Khảo sát địa hình; Thiết kế kết cấu công trình dân dụng và công nghiệp; Thiết kế công trình cấp thoát nước;

Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước;

Kiểm định đồng hồ đo nước từ 15mm đến 100mm;

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: Không có**6. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2022: 311 nhân viên. (Ngày 31 tháng 12 năm 2021: 316 nhân viên).****7. Cấu trúc doanh nghiệp****7.1 Danh sách công ty con**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có hai (02) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

Tên Công ty	Hoạt động chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Cấp nước Trà Nóc - Ô Môn	Khai thác, xử lý và cung cấp nước; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước	65,42%	65,42%	65,42%
<u>Địa chỉ: Lô 12A, KCN Trà Nóc 2, phường Phước Thới, quận Ô Môn, thành phố Cần Thơ, Việt Nam.</u>				
Công ty Cổ phần Cấp nước Thốt Nốt	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	85,81%	85,81%	85,81%
<u>Địa chỉ: Số 392, Quốc lộ 91, Long Thạnh A, phường Thốt Nốt, quận Thốt Nốt, thành phố Cần Thơ, Việt Nam.</u>				

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC CẦN THƠ
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7.2 Danh sách các công ty liên kết:

Tên Công ty và địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Nhựa Tân Tiến (Cần Thơ) (*)	Sản xuất, kinh doanh ống uPVC, phụ kiện HDPE phục vụ ngành Cấp thoát nước	30,00%	30,00%	30,00%

Địa chỉ chi nhánh: Đường 30/4, phường Xuân Khánh, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ.

(*) Đến thời điểm 31/12/2022, Công ty CP Nhựa Tân Tiến (Cần Thơ) đang trong quá trình giải thể.

7.3 Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có tám (07) chi nhánh đang hoạt động như sau:

Các chi nhánh bao gồm:

- Xí Nghiệp Xây lắp Cấp thoát nước - Chi Nhánh Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ
Địa chỉ chi nhánh: Số 2A Nguyễn Trãi, P. Tân An, Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ.
- Chi nhánh Cấp nước số 1 - Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ
Địa chỉ chi nhánh: Số 55 Trần Văn Hoài, P. Xuân Khánh, Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ.
- Nhà máy nước Cần Thơ 1 - Chi Nhánh Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ
Địa chỉ chi nhánh: Đường 30/4, P. Xuân Khánh, Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ.
- Xí nghiệp Cấp nước Hưng Phú - Chi Nhánh Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ
Địa chỉ chi nhánh: Khu vực Thạnh Hoà, P. Phú Thứ, Q. Cái Răng, TP. Cần Thơ.
- Chi Nhánh Cấp nước An Bình - Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ
Địa chỉ chi nhánh: Số 302 - 304, Đường số 7, KDC Hồng Phát, KV4, P. An Bình, Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ.
- Chi Nhánh Cấp nước Bông Vang - Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ
Địa chỉ chi nhánh: Tổ 5, Ấp Mỹ Phước, Xã Mỹ Khánh, H. Phong Điền, TP. Cần Thơ.
- Chi nhánh Cấp nước Hưng Phú - Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ
Địa chỉ chi nhánh: Số 52A2, Bùi Quang Trinh, KDC Phú An, P. Phú Thứ, Q. Cái Răng, TP. Cần Thơ.

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014, và các Thông tư sửa đổi, bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán (tiếp theo)

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu) và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, các khoản đầu tư này được đánh giá theo giá trị có thể thu hồi. Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và ghi giảm giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết

Khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động, nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của công ty đó. Khi Công ty không còn nắm giữ quyền kiểm soát công ty con thì ghi giảm khoản đầu tư vào công ty con.

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận khi Công ty nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của các công ty được đầu tư, có ảnh hưởng đáng kể trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trích lập khi doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư bị lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn hoặc khi giá trị các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết bị suy giảm giá trị. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh trong quá trình thi công các công trình Cấp thoát nước.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)**5.1 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong năm.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

Tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế là giá thành thực tế của tài sản cố định tự xây dựng hoặc tự chế, cộng (+) chi phí lắp đặt, chạy thử. Trường hợp Công ty dùng sản phẩm do mình sản xuất ra để chuyển thành tài sản cố định thì nguyên giá là chi phí sản xuất sản phẩm đó cộng (+) các chi phí trực tiếp liên quan đến việc đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trong các trường hợp trên, mọi khoản lãi nội bộ không được tính vào nguyên giá của tài sản đó.

5.2 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5.2 Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)*Mua tài sản cố định vô hình riêng biệt*

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Khi quyền sử dụng đất được mua cùng với nhà cửa, vật kiến trúc trên đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy vi tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

5.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

<i>Nhà xưởng, vật kiến trúc</i>	<i>5- 23 năm</i>
<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>6 - 11 năm</i>
<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	<i>6 - 29 năm</i>
<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i>	<i>3 - 9 năm</i>
<i>Tài sản cố định vô hình</i>	<i>3 năm</i>

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như: Chi phí thi công công trình, xây dựng, công trình mạng lưới cấp nước....

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (80% -> 90% giá trị đề nghị quyết toán, tùy theo từng công trình) khi công trình được đưa vào sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định này sẽ được điều chỉnh và ghi nhận đầy đủ theo giá trị quyết toán công trình hoàn thành.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm chi phí sửa chữa đường ống, chi phí công cụ dụng cụ, chi phí bảo hiểm,... thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ trên 12 tháng đến 36 tháng.

8. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

9. Nguyên tắc ghi nhận vay

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

9. Nguyên tắc ghi nhận vay (tiếp theo)

Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 "Chi phí đi vay".

Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: Trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm trích trước chi phí lãi vay và các chi phí khác... đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả. Các chi phí này được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả theo hợp đồng, thỏa thuận,...

12. Chính sách tiền lương và các khoản bảo hiểm bắt buộc

Tiền lương được tính toán và trích lập đưa vào chi phí trong năm dựa theo Quy chế lương của Công ty và theo hợp đồng lao động. Theo đó, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp cũng được trích lập theo quy định hiện hành.

Công ty trích lập quỹ dự phòng tiền lương không quá 17% quỹ tiền lương thực hiện, khoản quỹ dự phòng tiền lương được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh và được hoàn nhập nếu chưa sử dụng hết.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**Vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa giá phát hành cổ phiếu so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

Vốn khác: Phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

14. Nguyên tắc ghi nhận Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác**Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ và các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm chi phí lãi vay.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm và hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước. Công ty không phản ánh vào tài khoản này tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong năm và hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước.

Công ty chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Công ty xác định thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành qua các giai đoạn như sau:

- Từ năm 2019 trở về trước: Thuế suất thuế TNDN hiện hành của Công ty là 20%.

- Từ năm 2020 - 2021: Theo biên bản thanh tra thuế ngày 27/02/2020 của Cục Thuế Cần Thơ, Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN từ hoạt động trong lĩnh vực xã hội hóa với mức thuế suất 10%, miễn thuế 4 năm (từ năm 2016 đến năm 2019), giảm 50% số thuế phải nộp trong 5 năm tiếp theo (từ năm 2020 đến năm 2024).

- Công ty thực hiện điều chỉnh hồi số tăng thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo mức thuế suất thuế TNDN cho các năm 2017-2021 là 20% theo thông báo kết quả kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước Khu vực V ngày 16/01/2023.

Thuế suất thuế TNDN hiện hành của Công ty áp dụng cho năm 2022 là 20%.

19. Công cụ tài chính**Tài sản tài chính**

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, nợ và vay và các khoản phải trả khác.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

19. Công cụ tài chính (tiếp theo)**Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

20. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2022	01/01/2022
Tiền	11.595.494.237	8.285.390.475
Tiền mặt	153.069.900	64.424.200
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	11.442.424.337	8.220.966.275
Các khoản tương đương tiền	19.708.657.395	13.020.046.967
Tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng (Lãi suất từ 3,45%/năm - 6%/năm)	19.708.657.395	13.020.046.967
Cộng	31.304.151.632	21.305.437.442

2. Các khoản đầu tư tài chính: Xem thuyết minh trang 36 - 37.

3. Phải thu của khách hàng	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Trung tâm Quản lý Hạ tầng Kỹ thuật Tp. Hồ Chí Minh	1.103.891.437	-	779.628.865	-
Phòng Quản lý Đô thị Quận Ninh Kiều	2.975.547.635	-	626.484.635	-
Phải thu khách hàng là các bên liên quan (xem thuyết minh X.3)	-	-	16.775.000	-
Các khách hàng khác	3.587.572.129	(801.457.068)	18.838.348.406	(1.807.219.759)
Cộng	7.667.011.201	(801.457.068)	20.261.236.906	(1.807.219.759)

4. Trả trước cho người bán	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Công ty CP TM DV Môi Trường Thuận Lâm Phát	1.942.710.000	-	-	-
Công ty CP Tư vấn & Đầu tư Đô Thị Việt	508.772.935	-	-	-
Các đối tượng khác	701.101.450	-	6.564.808.795	-
Cộng	3.152.584.385	-	6.564.808.795	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC CẦN THƠ
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Phải thu khác	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	853.004.298	-	421.193.645	-
Tạm ứng	748.914.473	-	398.113.439	-
Lãi dự thu	85.856.825	-	-	-
Các đối tượng khác	18.233.000	-	23.080.206	-
b. Dài hạn	165.071.565	(39.493.135)	177.351.755	(39.493.135)
Các đối tượng khác	165.071.565	(39.493.135)	177.351.755	(39.493.135)
Cộng	1.018.075.863	(39.493.135)	598.545.400	(39.493.135)

6. Nợ xấu: Xem thuyết minh trang 38.

7. Hàng tồn kho	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	37.057.913.531	(5.141.298.171)	27.612.856.690	(2.046.390.781)
Chi phí SX, KD dở dang	22.800.127.644	(648.829.288)	13.670.614.359	(648.829.288)
Cộng	59.858.041.175	(5.790.127.459)	41.283.471.049	(2.695.220.069)

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: Không có.

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất khó có khả năng tiêu thụ cuối năm: 8.342.124.384 VND.

8. Tài sản cố định hữu hình: Xem thuyết minh trang 39.

9. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	365.665.809	1.283.850.000	1.649.515.809
Thanh lý, nhượng bán	-	(57.000.000)	(57.000.000)
Số dư cuối năm	365.665.809	1.226.850.000	1.592.515.809
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	1.037.183.340	1.037.183.340
Khấu hao trong năm	-	185.000.004	185.000.004
Thanh lý, nhượng bán	-	(57.000.000)	(57.000.000)
Số dư cuối năm	-	1.165.183.344	1.165.183.344
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	365.665.809	246.666.660	612.332.469
Số dư cuối năm	365.665.809	61.666.656	427.332.465

* Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình đã dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản vay: Không có.

* Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 671.850.000 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10. Tài sản dở dang dài hạn	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Xây dựng cơ bản dở dang (*)	24.143.796.685	-	27.567.453.680	-
+ Các công trình mạng lưới cấp nước	15.188.752.589	-	17.202.406.924	-
Cải tạo MLCN-LĐ ống CN D225, đg 30/4 (từ đường Trần Ngọc Quế->Vòng xoay cầu đầu sấu)	1.444.333.430	-	399.066.491	-
Tuyến ống HDPE, PVC lộ dầu khí 2B, bên trái đg Võ NGiáp đến Sông Hậu (NM XLNT) TPCT	2.412.987.351	-	-	-
Các công trình khác	11.331.431.808	-	16.803.340.433	-
+ Các công trình xây dựng	7.865.424.552	-	8.402.270.867	-
Nhà máy nước Cồn Khương Phong Điền (**)	6.619.737.391	-	6.619.737.391	-
Các công trình khác	1.245.687.161	-	1.782.533.476	-
+ Sửa chữa lớn TSCĐ	1.089.619.544	-	1.962.775.889	-
Các công trình khác	1.089.619.544	-	1.962.775.889	-
Cộng	24.143.796.685	-	27.567.453.680	-

(*) Chi phí lãi vay trong năm được vốn hóa vào các công trình xây dựng cơ bản là: 590.189.036 đồng.

(**) Đây là các khoản chi bồi thường mặt bằng cho người dân để xây dựng dự án. Hiện tại dự án này đã được thay đổi nội dung thực hiện bởi UBND thành phố Cần Thơ và đang chờ phê duyệt quyết toán để được hoàn lại.

11. Chi phí trả trước	31/12/2022	01/01/2022
a. Ngắn hạn	4.127.379.020	490.851.901
Chi phí công cụ - dụng cụ	1.097.129.921	95.833.334
Chi phí sửa chữa, lắp đặt và di dời	3.030.249.099	395.018.567
b. Dài hạn	624.141.658	1.344.080.806
Chi phí công cụ - dụng cụ	29.690.156	323.131.790
Chi phí sửa chữa	494.708.185	876.875.335
Chi phí bảo hiểm	99.743.317	144.073.681
Cộng	4.751.520.678	1.834.932.707

12. Phải trả người bán	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn				
Công ty TNHH MTV Sơn Phúc An Khang	587.342.386	587.342.386	-	-
Công ty CP Xây dựng và Môi trường Đô Thị Việt	893.228.430	893.228.430	-	-
Các nhà cung cấp khác	2.706.708.296	2.706.708.296	13.632.368.876	13.632.368.876
Cộng	4.187.279.112	4.187.279.112	13.632.368.876	13.632.368.876

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13. Người mua trả tiền trước		31/12/2022	01/01/2022		
Ngắn hạn					
Các khách hàng khác		951.273.822	2.064.808.666		
Cộng		951.273.822	2.064.808.666		
14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	01/01/2022	31/12/2022
a. Phải nộp					
Thuế giá trị gia tăng	390.187.712	1.451.086.128	1.466.418.970		374.854.870
Thuế TNDN	20.000.692.536	(1.726.484.860)	-		18.274.207.676
Thuế TNDN năm 2022	20.000.692.536	5.694.876.006	-		25.695.568.542
Thuế TNDN cản trừ dư nợ đầu kỳ	-	(7.421.360.866)	-		(7.421.360.866)
Thuế thu nhập cá nhân	145.082.774	948.020.045	936.404.950		156.697.869
Thuế tài nguyên	579.539.160	1.183.993.720	1.662.860.120		100.672.760
Thuế môn bài	-	11.000.000	11.000.000		-
Phí BVMT đối với nước thải sinh hoạt	795.899.102	10.871.452.696	11.281.664.926		385.686.872
Phí BVMT rừng	3.440.696.064	1.276.178.748	-		4.716.874.812
Cộng	25.352.097.348	14.015.246.477	15.358.348.966		24.008.994.859
b. Phải thu					
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.421.360.866	7.421.360.866	-		-
Cộng	7.421.360.866	7.421.360.866	-		-
15. Chi phí phải trả		31/12/2022	01/01/2022		
Ngắn hạn					
Trích trước chi phí lãi vay		167.677.838	-		
Trích trước chi phí khác		165.639.350	611.817.925		
Cộng		333.317.188	611.817.925		
16. Phải trả khác		31/12/2022	01/01/2022		
a. Ngắn hạn		1.951.346.564	661.916.831		
Tài sản thừa chờ xử lý		1.282.238.367	-		
Kinh phí công đoàn		56.342.200	55.504.600		
Cổ tức phải trả		14.155.500	13.591.900		
Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt		412.823.927	412.823.926		
Các khoản phải trả, phải nộp khác		185.786.570	179.996.405		
b. Dài hạn		500.866.383	375.866.383		
Nhận ký quỹ ký cược		182.300.000	57.300.000		
Các khoản phải trả, phải nộp khác		318.566.383	318.566.383		
Cộng		2.452.212.947	1.037.783.214		

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC CẦN THƠ
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

17. Vay và nợ thuê tài chính	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	51.361.210.887	51.361.210.887	49.455.438.298	49.455.438.298
(1) Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN.Cần Thơ	27.607.937.107	27.607.937.107	31.546.728.198	31.546.728.198
(2) Ngân hàng TMCP Công Thương VN - CN.Cần Thơ	23.753.273.780	23.753.273.780	17.908.710.100	17.908.710.100
b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	87.736.768.777	87.736.768.777	78.101.107.889	78.101.107.889
(1) Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN.Cần Thơ	82.352.687.019	82.352.687.019	75.101.107.889	75.101.107.889
(3) Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN. Cần Thơ	5.384.081.758	5.384.081.758	-	-
Công ty CP cấp nước Thốt Nốt	-	-	3.000.000.000	3.000.000.000
Cộng	139.097.979.664	139.097.979.664	127.556.546.187	127.556.546.187

Thuyết minh khoản các khoản vay:

(1) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN. Cần Thơ gồm có các hợp đồng vay sau:

Số hợp đồng	Ngày vay	Lãi suất vay %/năm	Hạn mức tín dụng	Hình thức đảm bảo
84/DN/HM/2021	13/8/2021	5%-5,5%	30 tỷ	Nhà cửa, vật kiến trúc và các máy móc thiết bị
04/2018-VCBCT	05/02/2018	7,5%	3,5 tỷ	Hệ thống phương tiện vận tải
05/2018-VCBCT	09/02/2018	8,1%	7,3 tỷ	Tài sản hình thành trong tương lai.
86/DN/TL/2018	24/8/2018	7,6%	13,7 tỷ	
97/DN/TDH/2019	18/6/2019	8,0%	5,9 tỷ	
76/DN/TDH/2018	16/8/2018	7,6%	3,642 tỷ	Hệ thống phương tiện vận tải
134/DN/TDH/2018	25/10/2018	7,6%	5,97 tỷ	Hệ thống phương tiện vận tải
136/DN/TDH/2018	29/10/2018	7,6%	7,748 tỷ	
171/DN/TDH/2018	25/12/2018	7,6%	6,995 tỷ	
03/DN/TDH/2019	01/01/2019	7,5%	2,5069 tỷ	Tài sản hình thành trong tương lai.
146/DN/TDH/2019	27/8/2019	10,2%	7,194 tỷ	
167/DN/TDH/2019	16/9/2019	8,0%	3,838 tỷ	
218/DN/TDH/2019	24/12/2019	10,2%	8,15 tỷ	
15/DN/TDH/2020	22/01/2020	8,0%	2,324 tỷ	Tài sản hình thành trong tương lai.
24/DN/TDH/2020	02/3/2020	8,0%	2,178 tỷ	
51/DN/TDH/2020	31/3/2020	8,0%	1,537 tỷ	
22/DN/TDH/2020	07/4/2020	8,0%	1,713 tỷ	
58/DN/TDH/2020	28/4/2020	8,0%	3,1668 tỷ	

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC CẦN THƠ
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

17. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

Số hợp đồng	Ngày vay	Lãi suất vay %/năm	Hạn mức tín dụng	Hình thức đảm bảo
103/DN/TDH/2020	20/10/2020	6,7%	2,829 tỷ	Hệ thống phương tiện vận tải
92/DN/TDH/2020	09/9/2020	6,7%	4,440 tỷ	
117/DN/TDH/2020	25/11/2020	9,4%	2,131 tỷ	
122/DN/TDH/2020	11/12/2020	6,7%	2,095 tỷ	
130/DN/TDH/2020	24/12/2020	9,4%	350 triệu	Hệ thống phương tiện vận tải
133/DN/TDH/2020	30/12/2020	9,4%	583 triệu	
134/DN/TDH/2020	31/12/2020	9,4%	1,130 tỷ	
09/DN/TDH/2021	27/01/2021	6,8%	2,44 tỷ	
13/DN/TDH/2021	29/01/2021	6,8%	3,86 tỷ	Hệ thống phương tiện vận tải
15/DN/TDH/2021	03/02/2021	7%	3,919 tỷ	
32/DN/TDH/2021	02/4/2021	7%	413 triệu	
44/DN/TDH/2021	28/4/2021	7%	1,6 tỷ	
129/DN/TDH/2021	28/12/2021	8,6%	3,370 tỷ	Tài sản hình thành trong tương lai.
125/DN/TDH/2021	23/12/2021	8,6%	3,068 tỷ	Phương tiện vận tải
128/DN/TDH/2021	23/12/2021	8,6%	1,827 tỷ	Hệ thống phương tiện vận tải
115/DN/TDH/2021	24/11/2021	7%	747 triệu	
114/DN/TDH/2021	17/11/2021	8,6%	4,87 tỷ	
92/DN/TDH/2021	14/10/2021	7%	3,19 tỷ	Hệ thống phương tiện vận tải
111/DN/TDH/2021	04/11/2021	8,6%	5,384 tỷ	Hệ thống phương tiện vận tải
107/DN/TDH/2021	27/10/2021	7%	2,35 tỷ	
112/DN/TDH/2021	09/11/2021	8,6%	1,969 tỷ	
116/DN/TDH/2021	07/12/2021	7%	2,15 tỷ	
61/DN/TDH/2022	01/6/2022	7,9%	1,32 tỷ	Máy móc thiết bị hình thành trong tương lai
62/DN/TDH/2022	01/6/2022	7,9%	3,96 tỷ	
85/DN/TDH/2022	31/7/2022	8,0%	1,61 tỷ	Máy móc thiết bị hình thành trong tương lai
86/DN/TDH/2022	31/7/2022	8,0%	1,36 tỷ	
87/DN/TDH/2022	31/7/2022	8,0%	980 triệu	
88/DN/TDH/2022	31/7/2022	8,0%	1,07 tỷ	
89/DN/TDH/2022	31/7/2022	8,0%	1,01 tỷ	
133/DN/TDH/2022	06/12/2022	10,7%	2,8088 tỷ	
134/DN/TDH/2022	06/12/2022	10,7%	7,3792 tỷ	
135/DN/TDH/2022	06/12/2022	10,7%	5,6528 tỷ	
136/DN/TDH/2022	06/12/2022	10,7%	1,9408 tỷ	

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC CẦN THƠ
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

17. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

(2) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN. Căn Thơ gồm có hợp đồng vay sau:

Số hợp đồng	Ngày vay	Lãi suất vay %/năm	Hạn mức tín dụng	Hình thức đảm bảo
035/2022-HĐCVHM/NHCT820	21/4/2022	6,85%	30 tỷ	Tín chấp

(3) Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN. Căn Thơ gồm có hợp đồng vay sau:

Số hợp đồng	Ngày vay	Lãi suất vay %/năm	Hạn mức tín dụng	Hình thức đảm bảo
001/2022/447218/HĐTD	16/8/2022	6,83%	5 tỷ	Tuyến ống cấp nước D280, D63, HDPE - cúp ống cũ - Thực hiện chính sách đồng hồ cũ
002/2022/447218/HĐTD	10/10/2022	7,00%	5,7 tỷ	Tuyến ống cấp nước D315, D110, D63 HDPE - cúp ống cũ - Thực hiện chính sách đồng hồ cũ

18. Dự phòng phải trả

Ngắn hạn

Dự phòng tiền lương

Cộng

	31/12/2022	01/01/2022
Dự phòng tiền lương	5.568.693.000	5.737.000.200
Cộng	5.568.693.000	5.737.000.200

19. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu: Xem thuyết minh trang 40.

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tỷ lệ vốn góp	31/12/2022	01/01/2022
Vốn góp Nhà Nước	51,00%	142.800.000.000	142.800.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Ngành nước DNP	0,00%	-	133.299.000.000
Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương	24,64%	69.000.000.000	-
Các đối tượng khác	24,36%	68.200.000.000	3.901.000.000
Cộng	100,00%	280.000.000.000	280.000.000.000

* Số lượng cổ phiếu quỹ: 1.400 Cổ phiếu.

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm: Không phát sinh.

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2022	Năm 2021
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	280.000.000.000	280.000.000.000
Vốn góp đầu năm	280.000.000.000	280.000.000.000
Vốn góp cuối năm	280.000.000.000	280.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	17.639.118.000	19.263.036.800

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

19. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

	31/12/2022	01/01/2022
d. Cổ phiếu		
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	28.000.000	28.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	28.000.000	28.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	28.000.000	28.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	1.400	1.400
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.400	1.400
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	27.998.600	27.998.600
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	27.998.600	27.998.600
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu	10.000	10.000
e. Các quỹ của doanh nghiệp	31/12/2022	01/01/2022
Quỹ đầu tư phát triển	39.229.614.734	30.668.715.262
Cộng	39.229.614.734	30.668.715.262

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

*Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.***VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

	Năm 2022	Năm 2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu sản xuất nước	176.919.985.543	159.676.562.263
Doanh thu lắp đặt	4.744.418.376	3.374.182.896
Doanh thu chuyển nhượng vật tư	631.343.347	744.955.450
Doanh thu công trình xây dựng	3.750.407.773	14.852.178.651
Doanh thu thoát nước	29.066.737.349	22.787.431.277
Doanh thu khác	599.193.298	621.351.776
Cộng	215.712.085.686	202.056.662.313
2. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn sản xuất nước	85.185.514.560	84.883.133.581
Giá vốn lắp đặt	1.669.861.425	1.476.543.760
Giá vốn chuyển nhượng	535.564.879	651.945.697
Giá vốn công trình xây dựng	2.536.476.026	10.562.570.071
Giá vốn thoát nước	23.475.182.867	17.652.173.524
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	3.094.907.390	-
Giá vốn khác	-	207.771.057
Cộng	116.497.507.147	115.434.137.690
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	803.513.036	423.485.934
Cổ tức, lợi nhuận được chia	9.745.855.200	9.223.902.800
Cộng	10.549.368.236	9.647.388.734
4. Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	8.432.120.847	6.805.378.622
Cộng	8.432.120.847	6.805.378.622

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC CẦN THƠ
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm 2022	Năm 2021
a. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	16.829.229.268	15.470.374.986
Chi phí vật liệu	19.102.086.288	10.015.386.338
Cộng	35.931.315.556	25.485.761.324
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	17.263.238.684	16.362.957.236
Chi phí vật liệu quản lý	301.423.790	410.649.777
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.350.926.876	928.104.475
Chi phí khấu hao TSCĐ	343.552.008	396.048.746
Thuế, phí và lệ phí	1.426.941.155	1.415.691.403
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng	(1.005.762.691)	(1.430.948.947)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	570.891.679	631.073.066
Chi phí bằng tiền khác	8.209.571.368	6.648.006.883
Cộng	28.460.782.869	25.361.582.639
6. Thu nhập khác		
	Năm 2022	Năm 2021
Phân tích mẫu nước	76.082.145	26.450.484
Thu tiền điện câu đũa	22.555.864	-
Bồi thường di dời	-	1.926.681.955
Thu nhập từ thanh lý vật tư	-	144.809.500
Doanh thu cho thuê vị trí đặt biển quảng cáo	220.000.000	490.000.000
VEI hỗ trợ dự án cải thiện cấp nước	542.500.000	3.145.450.090
Thu nhập khác	436.000.187	711.872.495
Cộng	1.297.138.196	6.445.264.524
7. Chi phí khác		
	Năm 2022	Năm 2021
Chi phí hỗ trợ công tác	2.308.400.000	1.649.500.000
Chi phí hỗ trợ công tác xã hội	757.213.974	316.200.000
Thanh lý TSCĐ	192.027.687	3.001.379.653
Chi phí khác	58.236.536	47.783.987
Cộng	3.315.878.197	5.014.863.640
8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
	Năm 2022	Năm 2021
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	36.020.256.107	20.919.716.524
Chi phí nhân công	64.131.680.222	59.779.813.540
Chi phí khấu hao tài sản cố định	45.025.596.163	42.345.547.271
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.464.695.655	10.292.016.685
Chi phí khác bằng tiền	23.638.077.869	25.140.478.275
Cộng	179.280.306.016	158.477.572.295

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2022	Năm 2021
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	34.920.987.502	40.047.591.656
2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	(6.446.607.468)	(7.054.654.119)
Các khoản điều chỉnh tăng	3.299.247.732	2.169.248.681
+ Chi phí không được trừ	3.299.247.732	2.169.248.681
Các khoản điều chỉnh giảm	(9.745.855.200)	(9.223.902.800)
+ Cổ tức, lợi nhuận được chia	(9.745.855.200)	(9.223.902.800)
3. Thu nhập chịu thuế năm hiện hành (1+2)	28.474.380.034	32.992.937.537
4. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	5.694.876.006	6.598.587.507

VII. MỤC TIÊU VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

1. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản Tiền, phải thu khách hàng, phải thu khác, phải trả khách hàng, các khoản vay và nợ phải trả khác.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các (khoản vay và nợ và các khoản tiền gửi ngân hàng) của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các (khoản trên) với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Tăng/ giảm điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
VND	+100	(1.256.485.735)
	-100	1.256.485.735

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC CẦN THƠ
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

1. Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Tăng/ giảm điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
VND	+100	(1.180.164.157)
	-100	1.180.164.157

2. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng hầu hết các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt ngoại trừ các khoản phải thu quá hạn và/hoặc bị suy giảm được trình bày trong bảng sau đây:

	Không quá hạn		Quá hạn	
	không bị suy giảm	bị suy giảm	không bị suy giảm	bị suy giảm
Ngày 31 tháng 12 năm 2022				
Dưới 90 ngày	7.709.390.931	-	-	-
>181 ngày	125.578.430	-	-	850.117.703
Tổng cộng giá trị ghi sổ	7.834.969.361	-	-	850.117.703
Dự phòng giảm giá trị				(840.950.203)
Giá trị thuần	7.834.969.361	-	-	9.167.500
Ngày 31 tháng 12 năm 2021				
Dưới 90 ngày	18.835.717.657	-	-	-
>181 ngày	-	-	-	1.846.712.894
Tổng cộng giá trị ghi sổ	18.835.717.657	-	-	1.846.712.894
Dự phòng giảm giá trị				(1.846.712.894)
Giá trị thuần	18.835.717.657	-	-	-

3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	51.361.210.887	43.183.259.659	44.553.509.118	139.097.979.664
Phải trả người bán	4.187.279.112	-	-	4.187.279.112
Chi phí phải trả	333.317.188	-	-	333.317.188
Các khoản phải trả, phải nộp khác	598.610.497	318.566.383	-	917.176.880
Cộng	56.480.417.684	43.501.826.042	44.553.509.118	144.535.752.844
Ngày 31 tháng 12 năm 2021				
Các khoản vay và nợ	49.455.438.298	27.510.498.771	50.590.609.118	127.556.546.187
Phải trả người bán	13.632.368.876	-	-	13.632.368.876
Chi phí phải trả	611.817.925	-	-	611.817.925
Các khoản phải trả, phải nộp khác	592.820.331	318.566.383	-	911.386.714
Cộng	64.292.445.430	27.829.065.154	50.590.609.118	142.712.119.702

Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Công ty đã sử dụng một phần tài sản cố định hữu hình và tài sản hình thành trong tương lai làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và dài hạn từ các ngân hàng (Thuyết minh số V.17 - Vay và nợ thuê tài chính).

VIII. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (Xem thuyết minh trang 41)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và các khoản vay dài hạn và nợ phải trả tài chính dài hạn chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm tài chính.

IX. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

1. Số tiền đi vay thực thu trong năm	Năm 2022	Năm 2021
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	145.381.988.275	78.997.099.200
2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm	Năm 2022	Năm 2021
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	133.840.554.798	115.540.753.795

X. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác**

Không có khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và thông tin tài chính quan trọng nào phát sinh kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có thuyết minh trong báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC CÀN THO
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Cáo năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính.

3. Giao dịch với các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan	Mối liên hệ
Công ty Cổ phần Cấp nước Trà Nóc - Ô Môn	Công ty con
Công ty Cổ phần Cấp nước Thốt Nốt	Công ty con
Công ty Cổ phần Nhựa Tân Tiến	Công ty liên kết

Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong kỳ như sau:

Các bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Năm 2022	Năm 2021
Công ty Cổ phần Cấp nước Thốt Nốt	Bán hàng	389.967.000	358.650.000
	Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.960.474.000	2.960.474.000
	Lãi vay	(78.410.960)	-
Công ty Cổ phần Cấp nước Trà Nóc - Ô Môn	Bán hàng	267.204.200	336.736.550
	Cổ tức, lợi nhuận được chia	6.785.381.200	6.263.428.800

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Phải thu khách hàng là các bên liên quan	31/12/2022	01/01/2022
Công ty Cổ phần Cấp nước Trà Nóc - Ô Môn	Bán hàng -	16.775.000
Cộng	-	16.775.000

+ Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Hội đồng Quản trị	Năm 2022	Năm 2021	
Nguyễn Hữu Lộc	Chủ tịch HĐQT	633.369.613	685.254.452
Nguyễn Tùng Nguyên	Thành viên HĐQT	55.200.000	55.200.000
Nguyễn Văn Thiên	Thành viên HĐQT (bổ nhiệm ngày 27/4/2022)	36.800.000	-
Trần Chiến Công	Thành viên HĐQT (bổ nhiệm ngày 27/4/2022)	36.800.000	-
Trịnh Hữu Phúc	Thành viên HĐQT (bổ nhiệm ngày 27/4/2022)	36.800.000	-
Phan Thị Thiên	Thành viên HĐQT (miễn nhiệm ngày 27/4/2022)	18.400.000	55.200.000
Nguyễn Thạc Hoát	Thành viên HĐQT (miễn nhiệm ngày 27/4/2022)	18.400.000	36.800.000
Nguyễn Thế Minh	Thành viên HĐQT (miễn nhiệm ngày 27/4/2022)	18.400.000	36.800.000
Ban kiểm soát	630.619.175	661.443.684	
Lâm Nguyệt Thanh	Trưởng ban kiểm soát	547.819.175	592.443.684
Ngô Hồng Hạnh	Thành viên ban kiểm soát	41.400.000	41.400.000
Mai Song Hào	Thành viên ban kiểm soát (bổ nhiệm ngày 27/4/2022)	27.600.000	-
Trịnh Kiên	Thành viên ban kiểm soát (miễn nhiệm ngày 27/4/2022)	13.800.000	27.600.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC CẦN THƠ
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)		Năm 2022	Năm 2021
Ban Tổng Giám đốc		2.148.538.940	2.341.280.944
Nguyễn Tùng Nguyên	Tổng Giám đốc	627.679.286	676.612.817
Phan Thị Thiên	Phó Tổng giám đốc (miễn nhiệm ngày 16/5/2022)	453.277.212	627.555.861
Huỳnh Thiện Đình	Phó Tổng giám đốc	546.819.175	591.443.684
Nguyễn Minh Phương	Phó Tổng giám đốc	520.763.267	445.668.582
Cộng		3.633.327.728	3.871.979.080

4. Thông tin so sánh

Một số chỉ tiêu đầu năm và so sánh trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 được trình bày lại theo thông báo kết quả kiểm toán số 44/TB-KVV ngày 16 tháng 01 năm 2023 của Kiểm toán Nhà nước Khu vực V.

Chỉ tiêu	Mã số	Số đã trình bày	Số trình bày lại	Chênh lệch
Trên Bảng cân đối kế toán		31/12/2021	31/12/2021	
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	20.000.188.270	20.261.236.906	261.048.636
Hàng tồn kho	141	41.414.421.244	41.283.471.049	(130.950.195)
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	(3.000.000.000)	(2.116.351.053)	883.648.947
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	1.897.982.661	25.352.097.348	23.454.114.687
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.611.650.391	611.817.925	(4.999.832.466)
Phải trả ngắn hạn khác	319	801.903.785	661.916.831	(139.986.954)
Phải trả dài hạn khác	337	3.816.562.447	375.866.383	(3.440.696.064)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	47.467.147.911	33.607.296.096	(13.859.851.815)
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước (*)	421a	16.406.071.031	158.291.947	(16.247.779.084)
LNST chưa phân phối kỳ này	421b	31.061.076.880	33.449.004.149	2.387.927.269
Trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh				
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	201.668.352.810	202.056.662.313	388.309.503
Giá vốn hàng bán	11	115.256.907.495	115.434.137.690	177.230.195
Chi phí bán hàng	25	30.485.593.790	25.485.761.324	(4.999.832.466)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26.291.511.586	25.361.582.639	(929.928.947)
Chi phí khác	50	33.906.750.935	40.047.591.656	6.140.840.721
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	2.845.674.055	6.598.587.507	3.752.913.452
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	31.061.076.880	33.449.004.149	2.387.927.269

(*) Số liệu được xác định lại kết quả kinh doanh do chưa đáp ứng điều kiện ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC CẦN THƠ
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động liên tục trong tương lai.

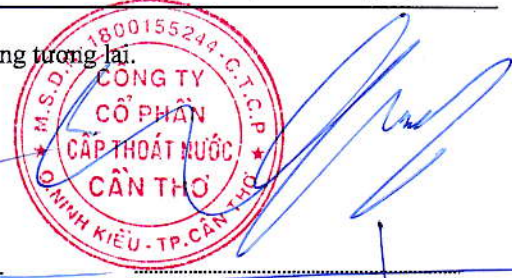


Phan Thị Phụng
Người lập biểu

Cần Thơ, Việt Nam
Ngày 20 tháng 3 năm 2023



Diệp Tôn Kiên
Kế toán trưởng



Nguyễn Tùng Nguyên
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC CẦN THƠ
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.2. Các khoản đầu tư tài chính

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng (Lãi suất 3,2%/năm - 4,7%/năm)	1.853.911.893	1.853.911.893	1.254.740.000	1.254.740.000
Cộng	1.853.911.893	1.853.911.893	1.254.740.000	1.254.740.000

b. Đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2022			01/01/2022		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con	88.044.232.406	-	88.044.232.406	88.044.232.406	-	88.044.232.406
+ Công ty Cổ phần Cấp nước Trà Nóc - Ô Môn (1)	58.439.492.406	-	58.439.492.406	58.439.492.406	-	58.439.492.406
+ Công ty Cổ phần Cấp nước Thốt Nốt (2)	29.604.740.000	-	29.604.740.000	29.604.740.000	-	29.604.740.000
- Đầu tư vào công ty liên kết	3.000.000.000	(2.116.351.053)	883.648.947	3.000.000.000	(2.116.351.053)	883.648.947
+ Công ty Cổ phần Nhựa Tân Tiến (3)	3.000.000.000	(2.116.351.053)	883.648.947	3.000.000.000	(2.116.351.053)	883.648.947
Cộng	91.044.232.406	(2.116.351.053)	88.927.881.353	91.044.232.406	(2.116.351.053)	88.927.881.353

- Tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên kết và các giao dịch trọng yếu giữa các bên liên quan trong năm:

- (1) Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1801548417, đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 05 tháng 5 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp, Công ty góp vốn thêm vào Công ty CP Cấp nước Trà Nóc - Ô Môn ("Trà Nóc - Ô Môn") với số tiền là 17.398.410.000 đồng. Giá phí khoản đầu tư vào Trà Nóc - Ô Môn đến ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 58.439.492.406 đồng, tương đương 65,42% vốn điều lệ của Trà Nóc - Ô Môn. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty Cổ phần Cấp Nước Trà Nóc - Ô Môn ổn định và có lãi.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC CẦN THƠ
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.2. Các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)

- Tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên kết và các giao dịch trọng yếu giữa các bên liên quan trong năm:

- (2) Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1800635554 đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 11 tháng 05 năm 2021 (đăng ký lần đầu ngày 25 tháng 07 năm 2006) do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp, Công ty góp vốn vào Công ty Cổ phần Cấp nước Thốt Nốt ("Thốt Nốt") là 29.604.740.000 đồng, tương đương 85,81% vốn điều lệ của Thốt Nốt. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty Cổ phần Cấp Nước Thốt Nốt ổn định và có lãi.
- (3) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1800661071 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành Phố Cần Thơ cấp, Công ty góp vốn vào Công ty Cổ phần Nhựa Tân Tiến (Cần Thơ) là 3.000.000.000 VND, tương đương 30% vốn điều lệ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty Cổ phần Nhựa Tân Tiến (Cần Thơ) hoạt động lỗ lũy kế và đang trong quá trình giải thể doanh nghiệp. Do đó, Công ty đã trích lập dự phòng theo quy định.

Giá trị hợp lý tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2022 của các khoản đầu tư vào các đơn vị chưa đại chúng đến thời điểm hiện tại vẫn chưa có hướng dẫn cụ thể và thống nhất về phương pháp xác định giá trị hợp lý trong kế toán của các khoản đầu tư này. Do vậy, Công ty trình bày giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết căn cứ vào báo cáo tài chính của công ty được đầu tư theo phương pháp giá gốc trừ dự phòng suy giảm.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC CẦN THƠ
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.6. Nợ xấu

	31/12/2022			01/01/2022		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	850.117.703	9.167.500		1.846.712.894	-	
Chi nhánh Cấp nước số 2	7.551.000	-	Khoản phải thu quá hạn trên 3 năm	7.551.000	-	Khoản phải thu quá hạn trên 3 năm
Cty CP Nhựa Tân Tiến Cần Thơ	110.778.478	-	Khoản phải thu quá hạn trên 3 năm	110.778.478	-	Khoản phải thu quá hạn trên 3 năm
Cty CP Phát triển Kỹ thuật Xây dựng	320.534.195	-	Khoản phải thu quá hạn trên 3 năm	320.534.195	-	Khoản phải thu quá hạn trên 3 năm
Cty TNHH Thiên Lộc	-	-		1.014.930.191	-	Khoản phải thu quá hạn trên 3 năm
Công ty TNHH Hưng Lâm	104.284.000	-	Khoản phải thu quá hạn trên 3 năm	104.284.000	-	Khoản phải thu quá hạn trên 3 năm
Công ty CP Xây dựng và Phát triển Thương mại Bạch Đằng	18.335.000	9.167.500	Khoản phải thu quá hạn từ 1-2 năm	-	-	
Các đối tượng khác	288.635.030	-	Khoản phải thu quá hạn trên 3 năm	288.635.030	-	Khoản phải thu quá hạn trên 2 năm

11/11/2022 - 12/11/2022

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC CẦN THƠ
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.8. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	206.528.500.932	91.204.480.557	386.475.076.232	8.572.789.163	692.780.846.884
<i>Mua trong năm</i>	<i>48.710.200</i>	<i>4.281.540.633</i>	<i>3.836.363.636</i>	-	<i>8.166.614.469</i>
<i>ĐT XD CB h. thành</i>	<i>8.410.374.213</i>	-	<i>33.727.852.063</i>	-	<i>42.138.226.276</i>
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	<i>(971.603.588)</i>	<i>(3.836.639.916)</i>	-	-	<i>(4.808.243.504)</i>
<i>Giảm khác</i>	<i>(4.647.058)</i>	-	<i>(162.142.997)</i>	-	<i>(166.790.055)</i>
Số dư cuối năm	214.011.334.699	91.649.381.274	423.877.148.934	8.572.789.163	738.110.654.070
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	127.759.565.566	69.691.446.955	161.384.266.812	4.847.489.417	363.682.768.750
<i>Khấu hao trong năm</i>	<i>11.473.492.718</i>	<i>7.120.831.997</i>	<i>25.566.302.208</i>	<i>679.969.236</i>	<i>44.840.596.159</i>
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	<i>(958.861.977)</i>	<i>(3.657.353.840)</i>	-	-	<i>(4.616.215.817)</i>
Số dư cuối năm	138.274.196.307	73.154.925.112	186.950.569.020	5.527.458.653	403.907.149.092
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	78.768.935.366	21.513.033.602	225.090.809.420	3.725.299.746	329.098.078.134
Số dư cuối năm	75.737.138.392	18.494.456.162	236.926.579.914	3.045.330.510	334.203.504.978

* Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 179.915.634.779 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 64.119.822.330 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm chờ thanh lý: 118.884.752 VND.

* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: Không có.

* Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình: Không có.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC CẦN THƠ
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.19. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2021	280.000.000.000	6.908.981.300	9.800.000	(9.800.000)	21.215.373.572	47.643.340.638	355.767.695.510
Lợi nhuận	-	-	-	-	-	33.449.004.149	33.449.004.149
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN từ 2017-2020 theo thông báo kết quả kiểm toán Khu vực V	-	-	-	-	-	(16.247.779.084)	(16.247.779.084)
Trích lập quỹ đầu tư phát triển năm 2020	-	-	-	-	9.453.341.690	(9.453.341.690)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2020	-	-	-	-	-	(2.520.891.117)	(2.520.891.117)
Chia cổ tức năm 2020	-	-	-	-	-	(19.263.036.800)	(19.263.036.800)
Số dư tại ngày 31/12/2021	280.000.000.000	6.908.981.300	9.800.000	(9.800.000)	30.668.715.262	33.607.296.096	351.184.992.658
Số dư tại ngày 01/01/2022	280.000.000.000	6.908.981.300	9.800.000	(9.800.000)	30.668.715.262	33.607.296.096	351.184.992.658
Lợi nhuận	-	-	-	-	-	29.226.111.496	29.226.111.496
Trích lập quỹ đầu tư phát triển năm 2021	-	-	-	-	8.560.899.472	(8.560.899.472)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2021	-	-	-	-	-	(2.282.906.525)	(2.282.906.525)
Chia cổ tức năm 2021	-	-	-	-	-	(17.639.118.000)	(17.639.118.000)
Số dư tại ngày 31/12/2022	280.000.000.000	6.908.981.300	9.800.000	(9.800.000)	39.229.614.734	34.350.483.595	360.489.079.629

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VIII. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	31/12/2022		31/12/2021		31/12/2022	31/12/2021
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.853.911.893	-	1.254.740.000	-	1.853.911.893	1.254.740.000
- Phải thu khách hàng	7.667.011.201	(801.457.068)	20.261.236.906	(1.807.219.759)	6.865.554.133	18.454.017.147
- Phải thu khác	183.304.565	(39.493.135)	200.431.961	(39.493.135)	143.811.430	160.938.826
- Tiền và các khoản tương đương tiền	31.304.151.632	-	21.305.437.442	-	31.304.151.632	21.305.437.442
TỔNG CỘNG	41.094.236.116	(840.950.203)	43.021.846.309	(1.846.712.894)	40.253.285.913	41.175.133.415
Nợ phải trả tài chính						
- Vay và nợ	139.097.979.664	-	127.556.546.187	-	129.788.731.677	123.407.304.056
- Phải trả người bán	4.187.279.112	-	13.632.368.876	-	4.187.279.112	13.632.368.876
- Chi phí phải trả	333.317.188	-	611.817.925	-	333.317.188	611.817.925
- Phải trả khác	917.176.880	-	911.386.714	-	917.176.880	4.549.369.732
TỔNG CỘNG	144.535.752.844	-	142.712.119.702	-	135.226.504.857	142.200.860.589